

Thứ hai, ngày 2 tháng 3 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Hồi phục nhẹ

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                   | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|-------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 3/3/2020     |          | ●         |          |
| Tuần 2/3-6/3/2020 |          | ●         |          |
| Tháng 3/2020      |          | ●         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau phiên giảm điểm mạnh cuối tuần trước, thị trường đã hồi phục nhẹ trong phiên hôm nay. Đà hồi phục chủ yếu đến từ một số cổ phiếu trụ cột như GAS, SAB và STB. Thanh khoản thị trường suy giảm, biên độ giao dịch thu hẹp và độ rộng thị trường nằm ở trạng thái trung lập báo hiệu xu hướng giao dịch cần trọng của nhà đầu tư. Khối ngoại tiếp tục duy trì xu hướng bán ròng khi tình hình thông tin vĩ mô thế giới vẫn khá tiêu cực. VN-Index có thể duy trì nhịp vận động tích lũy trong vùng giá 873-925 điểm trong giai đoạn tới nếu không có diễn biến đột ngột xoay quanh dịch Sars-Cov-2 lên nền kinh tế và thị trường thế giới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 825 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 02/03/2019, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ.

**Danh mục i-Invest: Theme Chiến tranh thương mại\_ 1.6%. 11/21 danh mục Chủ đề có hiệu suất tốt hơn VNINDEX.** Đặc biệt, danh mục **Chiến tranh thương mại** - kỳ vọng KQKD tích cực và tăng trưởng nhờ căng thẳng chiến tranh thương mại - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.6%**, con số này của VNINDEX là 0.3%.

## Phân tích kỹ thuật: TCB\_Mô hình 2 đáy (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, STB, KSB, TIG, TAR**

**Cập nhật iBroker: VNM, QNS, SAB, GTN, VHC**

## Điểm nhấn

- VN-Index **+2.24 điểm**, đóng cửa 884.43. HNX-Index **+1.09 điểm**, đóng cửa 110.67.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.78); SAB (+1.49); STB (+0.41); TCB (+0.25); TCH (+0.22).**
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.65); BID (-0.41); HVN (-0.33); PLX (-0.30); CTG (-0.27).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,797 tỷ đồng, -13.5%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 9.14 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **139 mã tăng**, 90 mã tham chiếu và **149 mã giảm**.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **295.05 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm MSN (39.5 tỷ), VJC (29.05 tỷ) và VNM(28.9 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **27.6 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

884.43

Giá trị: 2796.96 tỷ

2.24 (0.25%)

Khối ngoại (ròng): -295.05 tỷ

## HNX-INDEX

110.67

Giá trị: 833.67 tỷ

1.09 (0.99%)

Khối ngoại (ròng): -27.55 tỷ

## UPCOM-INDEX

55.17

Giá trị: 0.29 tỷ

0.12 (0.22%)

Khối ngoại (ròng): -18.08 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 46.3    | 3.53%  |
| Giá vàng           | 1,604   | 1.16%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,231  | -0.04% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,647  | 0.06%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,498  | 0.01%  |
| LS liên NH 1 tháng | 3.0%    | 1.11%  |
| LS TPCP 5 năm      | 1.9%    | -9.52% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| E1VFN30 | 32.6    | MSN     | 39.5    |
| NLG     | 27.7    | VJC     | 29.1    |
| PHR     | 8.1     | VNM     | 28.9    |
| CVT     | 3.4     | VIC     | 26.1    |
| TCH     | 3.1     | STB     | 23.4    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| i-INVEST             | Trang 2 |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh | Trang 4 |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 5 |
| Thống kê thị trường  | Trang 6 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 7 |
| iBroker              | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 9 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **11/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Chiến tranh thương mại** - kỳ vọng KQKD tích cực và tăng trưởng nhờ căng thẳng chiến tranh thương mại - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.6%**, con số này của VNINDEX là 0.3%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **12/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**  
- **5/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Chiến tranh thương mại\_1.6%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| Chiến tranh thương mại                  | 1.6%                                                  | 1.0%   | -1.6%   | -11.7%  | -16.6%  | -11.3% | -2.3%  | 15.7%           |
| Dầu khí                                 | 1.0%                                                  | -1.3%  | -6.7%   | -20.2%  | -22.2%  | -18.2% | -8.6%  | 22.8%           |
| VN FinSelect                            | 0.8%                                                  | 2.0%   | 3.7%    | 4.4%    | 8.3%    | 4.5%   | 36.6%  | 18.2%           |
| BĐS & Khu công nghiệp                   | 0.7%                                                  | -0.2%  | -3.0%   | -11.3%  | -12.1%  | -9.9%  | 29.4%  | 16.3%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | 0.7%                                                  | 2.0%   | 3.9%    | 6.0%    | 10.9%   | 7.7%   | 42.7%  | 19.7%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 0.6%                                                  | 0.2%   | -1.2%   | -7.7%   | -7.7%   | -7.4%  | 37.7%  | 14.8%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 0.4%                                                  | 2.4%   | 1.9%    | -3.5%   | -1.0%   | 7.2%   | 54.2%  | 17.4%           |
| Nước & Năng lượng                       | 0.4%                                                  | -0.2%  | -2.7%   | -12.1%  | -12.7%  | -12.9% | 30.7%  | 14.6%           |
| VN Diamond                              | 0.3%                                                  | 2.4%   | 3.4%    | -0.3%   | 2.8%    | 10.9%  | 54.3%  | 17.2%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.3%                                                  | -2.8%  | -6.5%   | -12.5%  | -11.4%  | -14.9% | 54.1%  | 13.9%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 0.3%                                                  | 0.4%   | -0.6%   | -5.9%   | -3.6%   | -1.2%  | 49.0%  | 15.5%           |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 0.1%                                                  | 1.0%   | -4.1%   | -13.5%  | -13.9%  | -23.1% | 20.7%  | 21.3%           |
| Ngân hàng                               | 0.1%                                                  | 1.4%   | 2.1%    | 5.9%    | 12.2%   | 15.8%  | 79.3%  | 21.6%           |
| Xây dựng                                | 0.0%                                                  | -1.2%  | -2.4%   | -12.3%  | -20.0%  | -27.6% | -13.1% | 18.4%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | 0.0%                                                  | 0.4%   | 0.4%    | -0.1%   | 3.9%    | 19.1%  | 88.2%  | 19.4%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.0%                                                  | 1.2%   | 0.4%    | -3.4%   | -3.9%   | -0.8%  | 34.6%  | 14.6%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | 0.0%                                                  | -1.7%  | -3.8%   | -8.4%   | -6.1%   | -7.4%  | -3.5%  | 18.8%           |
| FTSE Việt Nam                           | -0.1%                                                 | -2.6%  | -6.4%   | -11.1%  | -9.9%   | -13.7% | 62.8%  | 15.0%           |
| Lãi suất giảm                           | -0.2%                                                 | -0.9%  | -0.9%   | -6.1%   | -8.2%   | -11.0% | 32.6%  | 17.9%           |
| Hàng tiêu dùng                          | -0.5%                                                 | -2.0%  | -1.7%   | -12.6%  | -13.6%  | -11.7% | 36.0%  | 17.6%           |
| Ngành Dược                              | -0.9%                                                 | -2.8%  | -6.1%   | -1.9%   | 2.9%    | 4.0%   | 34.5%  | 17.8%           |

|                 |                                                                                               |       |       |       |       |      |       |       |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|
| <b>Mục tiêu</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |      |       |       |
| Danh mục 12     | 0.8%                                                                                          | 0.6%  | -1.3% | -6.1% | -2.7% | 6.0% | 55.0% | 16.9% |
| Danh mục 14     | 0.6%                                                                                          | 1.3%  | 0.8%  | -5.8% | -2.4% | 6.8% | 50.4% | 16.1% |
| Danh mục 4      | 0.6%                                                                                          | 1.5%  | 0.5%  | -8.1% | -4.4% | 6.1% | 43.2% | 16.2% |
| Danh mục 6      | -0.2%                                                                                         | -0.7% | 0.1%  | -4.8% | -3.3% | 1.1% | 54.5% | 20.2% |
| Danh mục 3      | -0.3%                                                                                         | -1.5% | -3.9% | -8.1% | -6.2% | 1.3% | 48.6% | 18.3% |

\* Note **12/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

|                       |                                                                                               |       |       |       |       |       |       |       |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |       |       |
| Danh mục 19           | 1.4%                                                                                          | 1.0%  | 0.0%  | -6.9% | -2.6% | 6.0%  | 45.7% | 15.4% |
| Danh mục 24           | 0.7%                                                                                          | -2.1% | -2.1% | -3.1% | -1.7% | 4.6%  | 49.6% | 19.2% |
| Danh mục 20           | 0.5%                                                                                          | 1.2%  | 0.6%  | -7.0% | -3.1% | 4.3%  | 63.0% | 16.9% |
| Danh mục 25           | 0.1%                                                                                          | 0.6%  | -0.7% | -5.1% | -4.8% | 9.8%  | 86.9% | 16.8% |
| Danh mục 23           | 0.1%                                                                                          | -0.6% | -1.4% | -7.4% | -3.8% | -4.7% | 41.3% | 16.9% |

\* Note **5/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

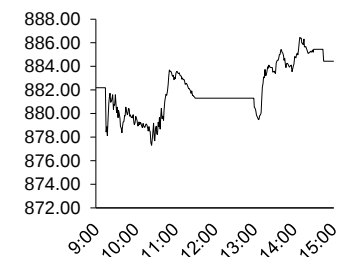
|              |      |       |       |       |       |        |       |       |
|--------------|------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |      |       |       |       |       |        |       |       |
| VNINDEX      | 0.3% | -2.1% | -5.6% | -9.5% | -9.5% | -10.7% | 24.5% | 15.4% |
| VN30INDEX    | 0.4% | -0.2% | -1.6% | -6.9% | -5.7% | -10.2% | 25.1% | 15.9% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

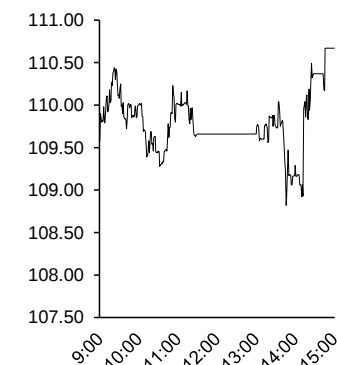
Vũ Quốc Khánh  
[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Truyền thông                  | 7.7%  |
| Hóa chất                      | 0.1%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.0%  |
| Công nghệ Thông tin           | -0.4% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.4% |
| Bất động sản                  | -0.5% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.8% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.8% |
| Y tế                          | -1.0% |
| Dầu khí                       | -1.2% |
| Dịch vụ tài chính             | -1.7% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -2.0% |
| Ngân hàng                     | -2.1% |
| Bán lẻ                        | -2.1% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -2.1% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -2.2% |
| Bảo hiểm                      | -2.4% |
| Du lịch và Giải trí           | -3.1% |
| Viễn thông                    | -9.8% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### TCB\_ Mô hình 2 đáy

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá trung hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ âm, MACD nằm dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

**Nhận định:** TCB đang hình thành mô hình 2 đáy với ngưỡng đáy sau cao hơn ngưỡng trước. Thanh khoản cổ phiếu vẫn nằm ở dưới ngưỡng trung bình 20 phiên, cho thấy động lực tăng đang hình thành. Chỉ báo MACD ủng hộ xu hướng điều chỉnh trong khi chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã gần vượt dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đang hình thành. Như vậy, cổ phiếu TCB nhiều khả năng sẽ tăng trở lại vùng kháng cự 24-24.5 trong trung hạn.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### L luận điểm đầu tư

1. LN tăng trưởng chủ yếu nhờ cải thiện NIM và giảm chi phí dự phòng. LNTT +14% yoy nhờ (1) Thu nhập lãi thuần +23.7% yoy – tăng trưởng tín dụng +12.4% ytd, NIM = 4.2% nhờ tăng tỷ lệ casa và cơ cấu các khoản vay, (2) Chi phí dự phòng giảm mạnh.
2. Chất lượng tài sản được cải thiện nhẹ. NPL = 1.8% (-25 bps), nợ nhóm 2 giảm mạnh. LLCR ở mức trung bình toàn ngành. CAR Basel II hiện đang ở mức 16.5%, cao nhất trong các NHTMCP.

### Rủi ro Đầu tư

1. Rủi ro tập trung cho vay các khách hàng lớn.
2. Giảm CAR do việc tăng hệ số rủi ro với cho vay kinh doanh BDS (từ 150% lên 200%) bắt đầu từ năm 2020.

### Catalyst

1. Kỳ vọng tăng trưởng cao hơn so với toàn ngành trong năm 2020. (19% sv 14% toàn ngành theo ước tính của BSC).
2. Định giá về mức hấp dẫn.

Thông tin chi tiết mời truy cập: [Link](#)

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG\_Bứt phá

[Link](#)

TAR\_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB\_Bứt phá

[Link](#)

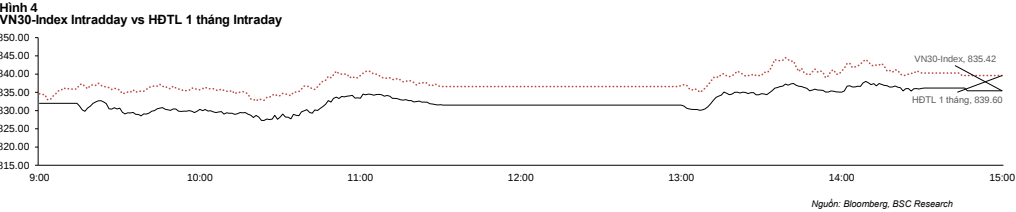
KSB\_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG\_Bứt phá

[Link](#)

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2003 | 839.60 | 1.14%  | 4.18    | -41.7% | 118,761 | 3/19/2020 | 19       |
| VN30F2004 | 838.80 | 1.28%  | 3.38    | -56.1% | 266     | 4/16/2020 | 47       |
| VN30F2006 | 848.70 | 1.05%  | 13.28   | 20.0%  | 102     | 6/18/2020 | 110      |
| VN30F2009 | 846.00 | 0.62%  | 10.58   | -77.1% | 19      | 9/17/2020 | 201      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng 3.45 điểm lên mức 835.42 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như STB, SAB, TCB, EIB và MBB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 điều chỉnh giảm đầu phiên xuống dưới 830 điểm, trước khi phục hồi tích cực, tích lũy quanh 835 điểm cuối phiên. Thanh khoản giữ tại mức thấp, VN30 có thể tích lũy quanh vùng 825-840 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2003 và VN30F2006 đang tăng, trong khi VN30F2004 và VN30F2009 đang giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu vận động tích lũy trong ngắn hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 825 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành                                         | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|------------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------|---------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------------|-------------|
| CSTB2001   | KIS  | 6/19/2020  | 109     | 1.1  | 643,290                                                      | 165.6%  | 5.0 triệu   | 24.20%        | 1,500                                                 | 2,330  | 30.17%  | 1,637.40      | 1.42        |
| CSTB2002   | KIS  | 12/16/2020 | 289     | 1.1  | 6,540                                                        | -83.8%  | 3.0 triệu   | 24.20%        | 1,700                                                 | 2,930  | 19.59%  | 1,532.90      | 1.91        |
| CMBB1905   | HSC  | 4/8/2020   | 37      | 2.1  | 260,170                                                      | 20.6%   | 5.0 triệu   | 22.12%        | 1,700                                                 | 310    | 19.23%  | 26.40         | 11.74       |
| CMBB1903   | SSI  | 4/22/2020  | 51      | 1.1  | 78,500                                                       | 9.5%    | 3.0 triệu   | 22.12%        | 4,000                                                 | 980    | 10.11%  | 270.20        | 3.63        |
| CFPT2001   | HSC  | 6/22/2020  | 112     | 5.1  | 68,980                                                       | 23.2%   | 5.0 triệu   | 23.56%        | 1,600                                                 | 1,230  | 7.89%   | 629.40        | 1.95        |
| CMBB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 112     | 2.1  | 193,990                                                      | 52.1%   | 5.0 triệu   | 22.12%        | 1,600                                                 | 1,150  | 6.48%   | 506.50        | 2.27        |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020  | 51      | 1.1  | 90,200                                                       | 98.9%   | 1.0 triệu   | 23.56%        | 9,900                                                 | 3,940  | 5.07%   | 2,515.80      | 1.57        |
| CFPT1908   | MBS  | 6/17/2020  | 107     | 3.1  | 201,500                                                      | -20.6%  | 2.4 triệu   | 23.56%        | 3,150                                                 | 2,280  | 3.64%   | 1,387.80      | 1.64        |
| CMWG2001   | HSC  | 6/22/2020  | 112     | 10.1 | 119,380                                                      | 2914.6% | 5.0 triệu   | 23.93%        | 1,700                                                 | 970    | 3.19%   | 301.80        | 3.21        |
| CTCB1902   | VND  | 6/5/2020   | 95      | 1.1  | 130,100                                                      | 3.5%    | 2.0 triệu   | 24.66%        | 5,300                                                 | 2,920  | 2.10%   | 2,182.20      | 1.34        |
| CHDB2002   | MBS  | 4/10/2020  | 39      | 2.1  | 206,170                                                      | 48.8%   | 1.5 triệu   | 24.05%        | 1,950                                                 | 1,450  | 0.00%   | 1,027.30      | 1.41        |
| CVHM1902   | SSI  | 4/22/2020  | 51      | 1.1  | 23,850                                                       | -36.1%  | 1.0 triệu   | 22.01%        | 18,600                                                | 4,080  | -0.24%  | 1,180.30      | 3.46        |
| CHPG2003   | MBS  | 5/4/2020   | 63      | 3.1  | 238,610                                                      | -28.2%  | 6.0 triệu   | 26.62%        | 1,570                                                 | 670    | -1.47%  | 1.40          | 478.57      |
| CMWG2002   | MBS  | 4/24/2020  | 53      | 10.1 | 286,750                                                      | 36.3%   | 2.0 triệu   | 23.93%        | 1,950                                                 | 1,180  | -1.67%  | 531.80        | 2.22        |
| CHPG2001   | HSC  | 6/30/2020  | 120     | 2.1  | 130,080                                                      | 26.1%   | 5.0 triệu   | 26.62%        | 1,800                                                 | 1,030  | -1.90%  | 415.90        | 2.48        |
| CVPB1901   | VND  | 3/5/2020   | 3       | 1.1  | 48,560                                                       | -75.0%  | 2.0 triệu   | 27.41%        | 3,500                                                 | 9,100  | -2.67%  | 8,907.00      | 1.02        |
| CPNJ2001   | MBS  | 4/24/2020  | 53      | 5.1  | 179,920                                                      | 101.6%  | 2.0 triệu   | 21.58%        | 2,200                                                 | 1,100  | -3.51%  | 417.30        | 2.64        |
| CHPG1907   | SSI  | 4/22/2020  | 51      | 1.1  | 38,020                                                       | 18.1%   | 1.0 triệu   | 26.62%        | 4,200                                                 | 2,500  | -4.21%  | 1,761.00      | 1.42        |
| CVPB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 112     | 2.1  | 78,170                                                       | -48.3%  | 5.0 triệu   | 27.41%        | 1,500                                                 | 3,910  | -4.63%  | 3,607.70      | 1.08        |
| CVNM1903   | SSI  | 4/22/2020  | 51      | 1.1  | 35,290                                                       | 42.1%   | 1.0 triệu   | 20.62%        | 26,600                                                | 3,040  | -5.30%  | 154.10        | 19.73       |
| CHPG1909   | KIS  | 5/15/2020  | 74      | 2.1  | 169,120                                                      | -40.1%  | 5.0 triệu   | 26.62%        | 1,800                                                 | 570    | -8.06%  | 178.40        | 3.20        |
| CVJC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 51      | 1.1  | 10,000                                                       | 149.4%  | 1.0 triệu   | 17.58%        | 27,900                                                | 5,350  | -17.94% | 663.10        | 8.07        |
| Tổng:      |      |            |         |      | 3,237,390                                                    |         | 68.90 triệu | 23.87%**      |                                                       |        |         |               |             |
| Chú thích: |      |            |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |         |             |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |        |         |               |             |
|            |      |            |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |         |             |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |        |         |               |             |
|            |      |            |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |         |             |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |        |         |               |             |

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 02/03/2019, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ.

• Về giá, CSTB2001 và CSTB2002 tăng mạnh lần lượt là 30.17% và 19.59%. Trái lại, CVJC1902 giảm mạnh -17.94%. Thanh khoản thị trường giảm -4.43%. CSTB2001 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.93% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HDB, STB và VPB, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVPB2003 và CVPB1901 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVPB2002 và CVPB2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| STB | 12.35  | 6.47      | 1.85     |
| TCB | 22.50  | 1.12      | 0.78     |
| SAB | 170.00 | 4.94      | 0.77     |
| EIB | 17.70  | 2.91      | 0.71     |
| MBB | 20.70  | 1.47      | 0.57     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| VPB | 26.9  | -1.10     | -0.70    |
| VJC | 120.8 | -0.90     | -0.39    |
| REE | 32.5  | -4.84     | -0.38    |
| VCB | 81.8  | -0.73     | -0.24    |
| PLX | 50.8  | -1.55     | -0.12    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hóa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CSTB2001 | 12,499      | 10,999        | 12,350   |
| CSTB2002 | 13,588      | 11,888        | 12,350   |
| CMBB1905 | 26,400      | 23,000        | 20,700   |
| CMBB1903 | 26,000      | 22,000        | 20,700   |
| CFPT2001 | 64,000      | 56,000        | 55,700   |
| CMBB2001 | 24,200      | 21,000        | 20,700   |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 55,700   |
| CFPT1908 | 63,450      | 54,000        | 55,700   |
| CMWG2001 | 132,000     | 115,000       | 106,500  |
| CTCB1902 | 26,300      | 21,000        | 22,500   |
| CHDB2002 | 29,900      | 26,000        | 27,700   |
| CVHM1902 | 103,600     | 85,000        | 80,500   |
| CHPG2003 | 26,810      | 22,100        | 22,300   |
| CMWG2002 | 129,500     | 110,000       | 106,500  |
| CHPG2001 | 27,600      | 24,000        | 22,300   |
| CVPB1901 | 21,500      | 18,000        | 26,900   |
| CPNJ2001 | 94,500      | 83,500        | 81,600   |
| CHPG1907 | 25,200      | 21,000        | 22,300   |
| CVPB2001 | 23,000      | 20,000        | 26,900   |
| CVNM1903 | 145,580     | 118,980       | 104,500  |
| CHPG1909 | 28,280      | 24,680        | 22,300   |
| CVJC1902 | 157,900     | 130,000       | 120,800  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 106.5                       | 0.0%   | 0.8  | 2,099                  | 2.2                        | 8,655        | 12.3 | 3.9 | 49.0%     | 36.3% |
| PNJ | Bán lẻ            | 81.6                        | -0.1%  | 1.1  | 799                    | 1.6                        | 5,327        | 15.3 | 4.0 | 49.0%     | 28.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 54.7                        | -0.4%  | 1.3  | 1,765                  | 0.4                        | 1,632        | 33.5 | 2.1 | 29.4%     | 6.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 30.8                        | -1.3%  | 0.7  | 309                    | 0.0                        | 2,859        | 10.8 | 1.0 | 54.3%     | 9.6%  |
| VIC | Bất động sản      | 105.4                       | 0.0%   | 0.9  | 15,500                 | 3.4                        | 2,268        | 46.5 | 4.7 | 14.7%     | 11.7% |
| VRE | Bất động sản      | 28.6                        | 0.2%   | 1.1  | 2,821                  | 1.2                        | 1,253        | 22.8 | 2.4 | 33.0%     | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 53.6                        | 0.2%   | 0.8  | 2,259                  | 1.2                        | 3,552        | 15.1 | 2.3 | 6.5%      | 16.6% |
| REE | Bất động sản      | 32.5                        | -4.8%  | 1.0  | 437                    | 0.9                        | 5,286        | 6.1  | 1.0 | 49.0%     | 16.6% |
| DXG | Bất động sản      | 11.9                        | 0.0%   | 1.6  | 269                    | 0.5                        | 2,850        | 4.2  | 0.9 | 43.4%     | 20.3% |
| SSI | Chứng khoán       | 15.8                        | -0.6%  | 1.4  | 356                    | 1.5                        | 1,787        | 8.8  | 0.9 | 53.9%     | 9.9%  |
| VCI | Chứng khoán       | 26.0                        | 0.0%   | 1.0  | 186                    | 0.1                        | 4,218        | 6.2  | 1.1 | 35.5%     | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 17.2                        | 0.3%   | 1.8  | 228                    | 0.9                        | 1,421        | 12.1 | 1.2 | 55.0%     | 11.7% |
| FPT | Công nghệ         | 55.7                        | 1.1%   | 0.8  | 1,643                  | 4.3                        | 4,225        | 13.2 | 2.7 | 49.0%     | 21.6% |
| FOX | Công nghệ         | 47.0                        | -5.6%  | 0.4  | 508                    | 0.0                        | 4,812        | 9.8  | 2.5 | 0.2%      | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 79.0                        | 4.2%   | 1.5  | 6,574                  | 0.9                        | 6,096        | 13.0 | 3.1 | 3.7%      | 25.5% |
| PLX | Dầu khí           | 50.8                        | -1.6%  | 1.5  | 2,630                  | 0.3                        | 3,495        | 14.5 | 2.6 | 13.4%     | 19.6% |
| PVS | Dầu khí           | 15.0                        | 0.7%   | 1.5  | 312                    | 2.1                        | 1,529        | 9.8  | 0.6 | 20.5%     | 6.2%  |
| BSR | Dầu khí           | 7.6                         | 2.7%   | 0.8  | 1,025                  | 1.0                        | 1,163        | 6.5  | 0.8 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 95.0                        | -1.0%  | 0.5  | 540                    | 0.1                        | 4,668        | 20.4 | 3.7 | 54.3%     | 18.8% |
| DPM | Hóa chất          | 12.0                        | 1.3%   | 0.6  | 204                    | 0.1                        | 774          | 15.5 | 0.6 | 18.9%     | 4.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 6.0                         | -1.0%  | 0.6  | 139                    | 0.1                        | 600          | 10.0 | 0.5 | 2.1%      | 5.2%  |
| VCB | Ngân hàng         | 81.8                        | -0.7%  | 1.2  | 13,191                 | 2.4                        | 5,004        | 16.3 | 3.5 | 23.8%     | 25.1% |
| BID | Ngân hàng         | 45.2                        | -0.8%  | 1.7  | 7,895                  | 1.1                        | 2,398        | 18.8 | 2.4 | 18.0%     | 13.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 25.5                        | -1.0%  | 1.5  | 4,128                  | 5.4                        | 2,541        | 10.0 | 1.2 | 29.6%     | 13.1% |
| VPB | Ngân hàng         | 26.9                        | -1.1%  | 1.2  | 2,851                  | 3.7                        | 3,370        | 8.0  | 1.6 | 23.4%     | 21.5% |
| MBB | Ngân hàng         | 20.7                        | 1.5%   | 1.1  | 2,112                  | 4.5                        | 3,480        | 5.9  | 1.3 | 20.9%     | 22.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 25.2                        | 0.0%   | 1.2  | 1,815                  | 4.0                        | 3,686        | 6.8  | 1.5 | 30.0%     | 24.6% |
| BMP | Nhựa              | 40.5                        | -1.0%  | 0.8  | 144                    | 0.6                        | 5,165        | 7.8  | 1.3 | 79.6%     | 17.2% |
| NTP | Nhựa              | 28.5                        | -0.7%  | 0.3  | 122                    | 0.1                        | 4,167        | 6.8  | 1.1 | 18.9%     | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 14.9                        | 1.4%   | 1.1  | 641                    | 0.0                        | 732          | 20.4 | 1.1 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.3                        | -0.2%  | 1.0  | 2,677                  | 3.8                        | 2,581        | 8.6  | 1.3 | 38.6%     | 17.0% |
| HSG | Thép              | 7.6                         | -0.1%  | 1.8  | 140                    | 0.5                        | 1,161        | 6.5  | 0.6 | 18.3%     | 8.9%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 104.5                       | 0.0%   | 0.8  | 7,912                  | 4.1                        | 5,478        | 19.1 | 6.6 | 58.7%     | 35.8% |
| SAB | Tiêu dùng         | 170.0                       | 4.9%   | 0.8  | 4,740                  | 1.3                        | 7,477        | 22.7 | 5.8 | 63.3%     | 29.9% |
| MSN | Tiêu dùng         | 49.0                        | 0.0%   | 1.2  | 2,490                  | 3.3                        | 4,772        | 10.3 | 1.3 | 38.6%     | 15.4% |
| SBT | Tiêu dùng         | 21.4                        | -1.2%  | 0.4  | 546                    | 2.2                        | 508          | 42.2 | 1.8 | 6.7%      | 4.4%  |
| ACV | Vận tải           | 53.0                        | 3.3%   | 0.8  | 5,017                  | 0.5                        | 2,630        | 20.2 | 3.8 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 120.8                       | -0.9%  | 1.1  | 2,751                  | 1.8                        | 7,889        | 15.3 | 4.1 | 19.5%     | 28.7% |
| HVN | Vận tải           | 22.2                        | -3.5%  | 1.7  | 1,369                  | 1.2                        | 1,640        | 13.5 | 1.7 | 9.9%      | 12.8% |
| GMD | Vận tải           | 19.0                        | 0.3%   | 0.9  | 245                    | 0.3                        | 1,595        | 11.9 | 1.0 | 49.0%     | 8.1%  |
| PVT | Vận tải           | 12.3                        | -1.2%  | 0.6  | 150                    | 0.2                        | 2,421        | 5.1  | 0.8 | 31.1%     | 16.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 67.4                        | 0.4%   | 1.1  | 469                    | 0.6                        | 8,824        | 7.6  | 3.1 | 2.4%      | 45.6% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.5                        | 1.6%   | 0.7  | 361                    | 0.4                        | 1,454        | 12.7 | 1.3 | 13.3%     | 10.3% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.0                        | -2.8%  | 0.9  | 232                    | 0.1                        | 1,953        | 7.2  | 1.0 | 6.5%      | 14.2% |
| CTD | Xây dựng          | 64.0                        | 2.7%   | 1.0  | 212                    | 0.5                        | 8,858        | 7.2  | 0.6 | 46.8%     | 8.2%  |
| VCG | Xây dựng          | 25.4                        | 1.6%   | 0.9  | 488                    | 0.0                        | 1,567        | 16.2 | 1.7 | 0.5%      | 10.2% |
| CII | Xây dựng          | 21.5                        | 0.0%   | 0.4  | 232                    | 0.4                        | 2,769        | 7.8  | 0.9 | 50.3%     | 12.9% |
| POW | Điện              | 10.0                        | 1.3%   | 0.6  | 1,016                  | 0.8                        | 1,064        | 9.4  | 0.9 | 12.9%     | 9.7%  |
| NT2 | Điện              | 19.8                        | 0.3%   | 0.5  | 247                    | 0.1                        | 2,577        | 7.7  | 1.4 | 18.5%     | 19.1% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| GAS | 79.00  | 4.22 | 1.78     | 255710.00 |
| SAB | 170.00 | 4.94 | 1.49     | 179490.00 |
| STB | 12.35  | 6.47 | 0.41     | 27.55MLN  |
| TCB | 22.50  | 1.12 | 0.25     | 2.57MLN   |
| TCH | 33.90  | 6.60 | 0.22     | 5.05MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| SHB | 10.50 | 9.38 | 1.20     | 54.62MLN |
| SHS | 8.20  | 3.80 | 0.04     | 2.08MLN  |
| VCG | 25.40 | 1.60 | 0.04     | 22300.00 |
| PVS | 15.00 | 0.67 | 0.02     | 3.23MLN  |
| HUT | 2.10  | 5.00 | 0.02     | 1.05MLN  |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá  | %     | Index pt  | KLGD      |
|-----|------|-------|-----------|-----------|
| VCB | 0.00 | -0.65 | 668980.00 | 1.11MLN   |
| BID | 0.00 | -0.41 | 568290.00 | 607060.00 |
| HVN | 0.00 | -0.33 | 1.30MLN   | 373600.00 |
| PLX | 0.00 | -0.30 | 135280.00 | 192700.00 |
| CTG | 0.00 | -0.27 | 4.87MLN   | 611640.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| HHC | 94.20 | -9.86 | -0.10    | 100.00    |
| IDJ | 16.00 | -9.60 | -0.05    | 467200.00 |
| SZB | 29.10 | -7.62 | -0.03    | 200.00    |
| SLS | 58.00 | -6.45 | -0.02    | 8200.00   |
| TIG | 6.80  | -4.23 | -0.02    | 883300.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| YEG | 64.40 | 6.98 | 0.04     | 73770.00  |
| DRH | 6.15  | 6.96 | 0.01     | 1.49MLN   |
| VNE | 3.85  | 6.94 | 0.01     | 363340.00 |
| SVI | 72.50 | 6.93 | 0.02     | 10.00     |
| HHS | 4.79  | 6.92 | 0.03     | 2.57MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| FID | 1.00  | 11.1 | 0.00     | 600.00    |
| PVX | 1.00  | 11.1 | 0.02     | 208600.00 |
| D11 | 17.60 | 10.0 | 0.01     | 800.00    |
| QNC | 4.40  | 10.0 | 0.01     | 8000.00   |
| TMB | 11.00 | 10.0 | 0.01     | 8900.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| CCI | 13.95 | -7.00 | -0.01    | 6650.00  |
| MDG | 12.65 | -6.99 | 0.00     | 50.00    |
| SSC | 44.65 | -6.98 | -0.02    | 680.00   |
| L10 | 12.70 | -6.96 | 0.00     | 20.00    |
| PXS | 4.68  | -6.96 | -0.01    | 96680.00 |

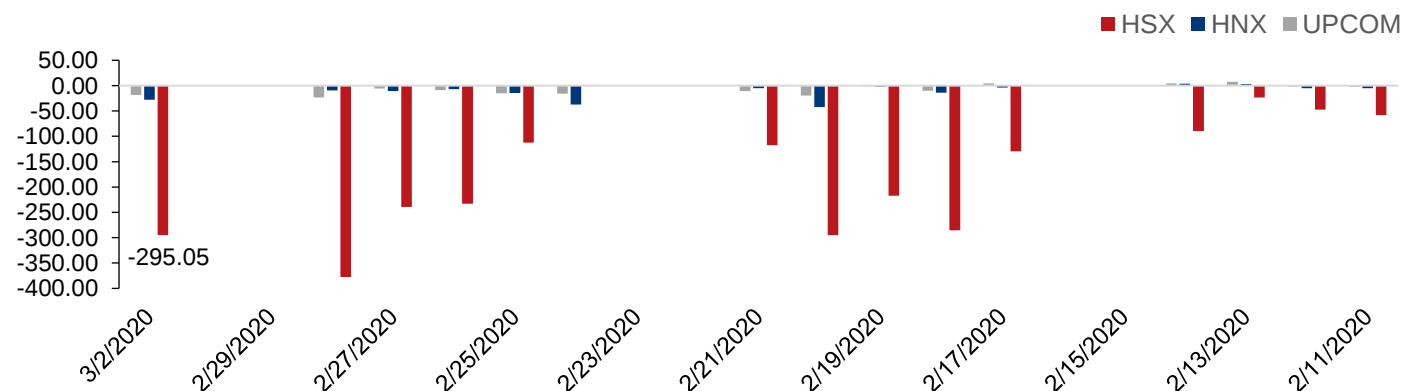
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| NHP | 0.50  | -16.67 | 0.00     | 188300.00 |
| ACM | 0.60  | -14.29 | -0.01    | 277700.00 |
| SDA | 2.70  | -10.00 | -0.01    | 4400.00   |
| CSC | 27.40 | -9.87  | -0.01    | 47600.00  |
| HHC | 94.20 | -9.86  | -0.10    | 100.00    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                 | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona          | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | VNM | Thực phẩm    | Mua         | 28/2/2020       | 106.2               | 127.3        | 104.5        | 5,478  | 19.1 | 6.6 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 26/2/2020       | 12.6                | 15.0         | 12.4         | 2,736  | 4.5  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 25/2/2020       | 106.2               | 171.1        | 106.5        | 8,655  | 12.3 | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 21/2/2020       | 34.5                | 35.0         | 32.5         | 6,362  | 5.1  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | FPT | Công nghệ    | Mua         | 21/2/2020       | 54.2                | 70.3         | 55.7         | 4,225  | 13.2 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/2020       | 23.3                | 28.8         | 22.2         | 2,109  | 10.5 | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 17/2/2020       | 28.0                | 33.9         | 25.1         | 3,897  | 6.4  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DHG | Y tế         | Theo dõi    | 3/2/2020        | 93.0                | n/a          | 95.0         | 4,668  | 20.4 | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | QNS | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 28.7                | 35.0         | 25.5         | 5,020  | 5.1  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 86.5                | 99.7         | 81.6         | 5,327  | 15.3 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/2019      | 16.8                | 20.2         | 12.3         | 2,421  | 5.1  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | NTC | Bất động sản | Theo dõi    | 18/12/2019      | 170.0               | n/a          | 162.7        | 14,782 | 11.0 | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 16/12/2019      | 14.7                | 18.9         | 11.9         | 0      | 33.8 | 0.4 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 16/12/2019      | 113.4               | 171.4        | 106.5        | 8,655  | 12.3 | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 13.9                | 15.9         | 25.2         | 3,686  | 6.8  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 12.4         | 2,736  | 4.5  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 22.5         | 2,881  | 7.8  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 25/11/2020      | 84.5                | 121.0        | 81.8         | 5,004  | 16.3 | 3.5 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HDG | Bất động sản | Mua         | 13/11/2019      | 34.8                | 42.3         | 26.4         | 7,028  | 3.8  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | FPT | CNTT         | Mua         | 13/11/2019      | 60.5                | 75.3         | 55.7         | 4,225  | 13.2 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày       | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VNM 2020Q1         | 28/2/2020  | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>127300</b> ; Giá tại Publish <b>106400</b><br>BSC dự báo KQKD 2020 của VNM với DTT và LNST lần lượt là 62,211 tỷ đồng (+ 10.46% YoY) và 11,281.8 tỷ đồng (+6.6% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 5,840 VND/CP (đã trừ QKTPL), PE fw = 18.2x, và PB fw = 5.4x. VNM DTT tăng trưởng ổn định đạt 56,318 tỷ đồng (+7.1% YoY) tính riêng Quý 4 đạt 14,239 tỷ đồng (tăng +9.5% YoY). BLNG cải thiện lên 47.2% trong 2019 tăng 46 điểm cơ bản so với cùng kì.                                                                                                                                                                                       |
| Express QNS 2020Q1 | 17/02/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>35450</b> ; Giá tại Publish <b>29000</b><br>BSC khuyến nghị MUA cổ phiếu QNS với giá mục tiêu 35,450 đồng/CP dựa theo 2 phương pháp DCF và PE với PE mục tiêu là 7.0x , upside 20% Y/Y so với giá ngày 14/02/2020 là 29,500 đồng/cp. BSC dự báo DTT và LNST của QNS 2020 sẽ đạt lần lượt là 9,471.5 tỷ đồng (+22.6% YoY) và 1,400.9 tỷ đồng (+9.5% YoY), tương đương EPS 2020 là 4,685 vnd/cp (đã trừ đi QKTPL), PE fw là 6.4x và PB Fw là 1.2x.                                                                                                                                                                                             |
| Express SAB 2020Q1 | 10/2/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>190000</b> ; Giá tại Publish <b>195000</b><br>BSC cho rằng nghị định 100/2019 và dịch bệnh Corona sẽ ảnh hưởng tiêu cực của HDKD ngành bia và đặc biệt SAB trong 2020. Chúng tôi cho rằng sản lượng bia thông qua kênh on-trade (chiếm gần 70-80% doanh thu) sẽ giảm đáng kể từ 15-20% do nhu cầu tiêu thụ bia rượu ở các quán ăn giảm mạnh do ND 100 và dịch bệnh nCoV. Bên cạnh đó, giá bán bia sẽ điều chỉnh giảm theo cung-cầu của thị trường từ 5-10%. Trong trường hợp xấu nhất, BSC dự báo KQKD SAB 2020 với DTT và LNST đạt lần lượt 30,461 tỷ đồng (-20% YoY) và 4,936 tỷ đồng (-8.1% YoY) , tương ứng EPS FW là 6,939 vnd/cp. |
| Express GTN 2020Q1 | 15/2/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu; Giá tại Publish<br>DT và LN TT hợp nhất năm 2020 dự kiến đạt 2,909 tỷ (-2.1%) và 159 tỷ (tăng 16 lần so với 2019). Ảnh hưởng của nCoV: + Đối với VNM: xuất khẩu vào Trung Quốc vẫn chưa ảnh hưởng do xuất khẩu chính ngạch bằng đường thủy (cảng chưa bị cấm). Đồng thời, có dịch thì người dân Trung Quốc dự kiến tăng tiêu thụ các sản phẩm dinh dưỡng, tăng sức đề kháng. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi kênh trường học do học sinh nghỉ kéo dài. Đối với việc đảo lộn về sản xuất, VNM chỉ có tồn kho 1 tháng nên có thể thay đổi sản lượng sản xuất nhanh.                                                 |
| VHC 2020Q1         | 21/2/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>35000</b> ; Giá tại Publish <b>34450</b><br>Năm 2020, BSC dự báo năm 2020 doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của VHC lần lượt đạt 8,645 tỷ (+9.9% YoY) và 956 tỷ (-18.9% YoY) (giảm lần lượt 23.0% và 38.4% doanh thu và lợi nhuận sau thuế so với dự phóng trước). EPS dự phóng 2020 đạt 5,197 VND/cp, tương đương với PE fw 2020 là 6.6. Ảnh hưởng bởi dịch bệnh nCoV khiến nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc giảm. Các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu vào Mỹ trong trường hợp thuế POR 15 chính thức là 0% (POR15 sơ bộ đang là 0%).                                                                                    |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)